CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9
DN: E=NCHOAIANH0202@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301442322, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9, L=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-03-29 14:41:33
Foxit Reader Version: 9.1.0

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng Ban
Ông Hoàng Như Thái	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo riêng này là ông Phan Thanh Hải - Chủ tịch HĐQT. Ông Đào Duy Hiền được ủy quyền làm đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo riêng này từ ông Phan Thanh Hải theo giấy ủy quyền số 01/2020/UQ-HĐQT ngày 01/01/2020, số 62/2020/UQ-HĐQT ngày 01/07/2020 và số 79/2020/UQ-HĐQT ngày 31/12/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 03 năm 2021

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032704/2021/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2021, từ trang 5 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-01
Hà Nội, Ngày 27 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**324.191.357.355**	**239.786.701.483**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**42.767.087**	**55.059.848**
1. Tiền	111	V.1	42.767.087	55.059.848
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.502.458.914**	**165.413.712.108**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	117.338.631.602	117.061.287.921
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	100.934.560.173	16.847.186.790
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	41.446.809.561	43.190.823.408
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.217.542.422)	(11.685.586.011)
III. Hàng tồn kho	**140**		**76.646.131.354**	**74.089.587.223**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	76.646.131.354	74.089.587.223
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**228.342.304**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	-	45.294.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	183.048.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**57.542.583.551**	**66.959.872.582**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**223.847.000**	**223.847.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	223.847.000	223.847.000
II. Tài sản cố định	**220**		**33.368.312.241**	**42.731.568.289**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	30.788.300.606	40.151.556.654
- Nguyên giá	*222*		*98.961.297.603*	*141.511.032.855*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(68.172.996.997)*	*(101.359.476.201)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	*228*		*3.080.011.635*	*3.080.011.635*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(500.000.000)*	*(500.000.000)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.10	**19.432.744.510**	**19.392.990.842**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10a	13.249.000.000	13.249.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10b	16.540.000.000	16.540.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.10a	(10.356.255.490)	(10.396.009.158)
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.517.679.800**	**4.611.466.451**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	4.517.679.800	4.611.466.451
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**381.733.940.906**	**306.746.574.065**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**305.898.566.396**	**230.534.283.038**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**303.505.766.396**	**224.584.449.037**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	69.766.280.016	82.457.592.873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	18.121.517.042	14.120.303.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.714.762.319	358.187.410
4. Phải trả người lao động	314		4.722.635.820	5.435.547.769
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16.072.791.214	16.072.791.214
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	28.079.979.078	20.086.450.992
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	157.972.401.996	80.998.176.398
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.055.398.911	5.055.398.911
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.392.800.000**	**5.949.834.001**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1.265.000.000	1.451.834.001
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.127.800.000	4.498.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**75.835.374.510**	**76.212.291.027**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.17	**75.835.374.510**	**76.212.291.027**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*50.266.000.000*	*50.266.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.064.480.799	17.655.448.331
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.504.893.711	8.290.842.696
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	*421a*		*6.373.830.228*	*6.373.830.228*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.131.063.483*	*1.917.012.468*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**381.733.940.906**	**306.746.574.065**

Trần Thị Ngọc Huyền	**Phạm Mạnh Dũng**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	139.506.154.034	174.530.682.153
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		139.506.154.034	174.530.682.153
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	122.468.295.433	158.835.792.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.037.858.601	15.694.889.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.377.086.682	2.377.702.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7.324.908.085	7.100.002.815
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.899.328.331*	*7.412.594.695*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.532.444.136	11.383.513.835
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.557.593.062	-410.924.372
10. Thu nhập khác	31	VI.6	11.183.000	3.298.197.090
11. Chi phí khác	32	VI.7	437.712.579	778.387.649
12. Lợi nhuận khác	40	VI.7	(426.529.579)	2.519.809.441
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.131.063.483	2.108.885.069
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	191.872.601
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.131.063.483	1.917.012.468

Trần Thị Ngọc Huyền	**Phạm Mạnh Dũng**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**1.131.063.483**	**2.108.885.069**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.541.888.558	3.610.125.132
Các khoản dự phòng	03	492.202.743	(337.591.880)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.292.351.329)	(5.202.247.911)
Chi phí lãi vay	06	6.899.328.331	7.412.594.695
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ	**08**	**8.772.131.786**	**7.591.765.105**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(86.060.568.330)	19.382.404.313
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.556.544.131)	(23.975.644.638)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	252.277.760	(1.727.216.296)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	139.080.750	394.962.358
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.899.328.331)	(7.545.304.745)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.588.441.315)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(86.352.950.496)**	**(7.467.475.218)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.272.727.272)	-
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.007.272.727	2.824.545.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.002.086.682	2.377.702.457
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**12.736.632.137**	**5.202.247.911**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	203.596.951.210	117.552.175.695
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(129.992.925.612)	(116.143.859.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**73.604.025.598**	**1.408.316.050**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(12.292.761)**	**(856.911.257)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**55.059.848**	**911.971.105**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**42.767.087**	**55.059.848**

Trần Thị Ngọc Huyền	**Phạm Mạnh Dũng**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 03 năm 2021

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 67 người (31 tháng 12 năm 2019 là 121 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 06 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", và các quy định kế toán hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vòa các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.898.113	5.137.006
Tiền gửi ngân hàng	38.868.974	49.922.842
Cộng	**42.767.087**	**55.059.848**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Licogi - CTCP	68.572.236.896	62.639.091.642
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	10.691.469.967	10.691.469.967
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	4.096.021.225	9.333.274.403
Công ty CP Thủy điện Đăk Kar	8.560.947.134	8.782.940.674
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	5.476.065.995	5.476.065.995
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.941.890.385	20.138.445.240
Cộng	**117.338.631.602**	**117.061.287.921**
Phải thu khách hàng các bên liên quan	**68.833.072.770**	**62.639.091.642**
(Chi tiết xem thuyết minh VII.1)		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Trần Bá Nhân	3.035.296.376	2.978.296.376
CN Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	1.016.106.795	1.016.106.795
Tổng Công ty Licogi - CTCP	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ An Khang Phú	2.377.085.240	-
Công ty TNHH Thành Lợi Phương	1.500.000.000	-
Nguyễn Thị Xuân	988.000.000	688.000.000
Các đối tượng khác	7.168.644.029	7.315.355.886
Cộng	**100.934.560.173**	**16.847.186.790**
Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	**80.000.000.000**	**-**

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	805.000.000	800.000.000
Tạm ứng	21.969.779.328	23.788.485.267
Phải thu khác	18.672.030.233	18.602.338.141
Trong đó:		
Công ty Cổ phần LICOGI 9.1	*17.241.013.260*	*17.241.013.260*
Công ty Cổ phần Xây dựng Bình Long	-	-
Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn	*500.000.000*	*500.000.000*
BHXH, BHYT phải thu nhân viên	*346.313.000*	*427.533.000*
Phải thu khác	*584.703.973*	*433.791.881*
Cộng	**41.446.809.561**	**43.190.823.408**

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ, ký cược	223.847.000	223.847.000
Cộng	**223.847.000**	**223.847.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Nợ xấu

Tên đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622	4.395.125.622
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Công ty CP Licogi 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	5.472.303.979	17.241.013.260	11.768.709.281	5.472.303.979
Công ty CP LICOGI 12	252.303.860	-	252.303.860	252.303.860	-	252.303.860
Công ty CP XD Vạn Phúc	450.000.000	225.000.000	225.000.000	450.000.000	225.000.000	225.000.000
Công ty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng	515.427.194	-	515.427.194	515.427.194	515.427.194	-
Các đối tượng khác	1.090.334.321	232.952.554	857.381.767	1.090.334.321	249.481.771	840.852.550
Cộng	**28.839.329.879**	**16.621.787.457**	**12.217.542.422**	**28.839.329.879**	**17.153.743.868**	**11.685.586.011**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.086.047.080	-	1.706.733.709	-
Công cụ, dụng cụ	147.632.088	-	134.132.088	-
Chi phí SXKD dở dang	73.412.452.186	-	72.248.721.426	-
Cộng	**76.646.131.354**	**-**	**74.089.587.223**	**-**

7. Chi phí trả trước

a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	45.294.099
Cộng	**-**	**45.294.099**

b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền thuê đất	4.501.015.797	4.611.466.451
Các khoản chi phí trả trước khác	16.664.003	-
Cộng	**4.517.679.800**	**4.611.466.451**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**2.580.011.635**	**500.000.000**	**3.080.011.635**
Số dư cuối năm	**2.580.011.635**	**500.000.000**	**3.080.011.635**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**
Số dư cuối năm	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**2.580.011.635**	**-**	**2.580.011.635**
Số dư cuối năm	**2.580.011.635**	**-**	**2.580.011.635**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 500.000.000 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**34.425.084.564**	**59.379.194.477**	**46.760.736.982**	**946.016.832**	**141.511.032.855**
Mua trong năm	-	1.272.727.272	-	-	1.272.727.272
Thanh lý, nhượng bán	-	(29.943.665.142)	(13.878.797.382)	-	(43.822.462.524)
Số dư cuối năm	**34.425.084.564**	**30.708.256.607**	**32.881.939.600**	**946.016.832**	**98.961.297.603**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**7.937.620.518**	**50.882.395.790**	**41.716.840.681**	**822.619.212**	**101.359.476.201**
Khấu hao trong năm	1.360.779.164	263.181.816	892.941.862	24.985.716	2.541.888.558
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.849.570.380)	(13.878.797.382)	-	(35.728.367.762)
Số dư cuối năm	**9.298.399.682**	**29.296.007.226**	**28.730.985.161**	**847.604.928**	**68.172.996.997**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**26.487.464.046**	**8.496.798.687**	**5.043.896.301**	**123.397.620**	**40.151.556.654**
Số dư cuối năm	**25.126.684.882**	**1.412.249.381**	**4.150.954.439**	**98.411.904**	**30.788.300.606**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng là : 4.089.767.682 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 55.515.940.313 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty CP Licogi 9.2	79,3%	13.249.000.000	-	(10.356.255.490)	79,3%	13.249.000.000	-	(10.396.009.158)
Cộng		**13.249.000.000**	**-**	**(10.356.255.490)**		**13.249.000.000**	**-**	**(10.396.009.158)**

b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bình Long	40%	16.540.000.000	-	-	40%	16.540.000.000	-	-
Cộng		**16.540.000.000**	**-**	**-**		**16.540.000.000**	**-**	**-**

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	1.702.864.374	1.702.864.374
DNTN Trần Phúc	8.667.328.756	7.443.564.569
XN Sông đà 5.04 - Công ty CP Sông Đà 5	2.619.625.842	2.619.625.842
Công ty CP LICOGI 9.2	8.767.896.530	8.266.121.700
Công ty CP Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	4.974.829.520	2.751.796.500
Công ty TNHH TM bê tông Thủ Thiêm	2.527.689.000	2.527.689.000
Công ty TNHH MTV Sanh Tuấn	2.205.071.072	2.255.071.072
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	4.746.088.969	4.746.088.969
Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng An Bình Khang	3.173.696.094	3.173.696.094
Các đối tượng khác	30.381.189.859	46.971.074.753
Cộng	**69.766.280.016**	**82.457.592.873**
Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	**8.767.896.530**	**8.891.121.700**

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP XD Công trình 510	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	1.833.565.729	2.468.807.480
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH Xây dựng - Dịch vụ An Khang Phú	4.420.878.987	-
Các đối tượng khác	1.035.440.582	819.864.246
Cộng	**18.121.517.042**	**14.120.303.470**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.341.583.894	14.766.469.862	11.424.885.968	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.278.697	-	-	95.278.697
Thuế thu nhập cá nhân	14.991.015	14.991.015		-
Thuế tài nguyên	200.516.396	-	-	200.516.396
Phí, lệ phí và các khoản khác	62.392.317	-	-	62.392.317
Cộng	**3.714.762.319**	**14.781.460.877**	**11.424.885.968**	**358.187.410**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	16.072.791.214
Cộng	**16.072.791.214**	**16.072.791.214**

15. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	721.914.875	558.653.217
Bảo hiểm xã hội	8.676.690.306	8.221.173.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.681.373.897	11.306.624.615
Cộng	**28.079.979.078**	**20.086.450.992**
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	**6.219.532.758**	**4.724.633.482**

b. Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.265.000.000	1.451.834.001
Trong đó:		
Công ty TNHH Trường An	*50.000.000*	*50.000.000*
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Duy Phát	-	*105.000.000*
Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina	*120.000.000*	*120.000.000*
Công ty CP Licogi 13	*105.000.000*	*105.000.000*
Công ty CP XD Nam Nguyên	-	*561.834.001*
Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam	*510.000.000*	*510.000.000*
Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang	240.000.000	-
Các đối tượng khác	*240.000.000*	-
Cộng	**1.265.000.000**	**1.451.834.001**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	28.573.126.000	28.573.126.000	38.356.276.000	39.783.150.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (**)	49.399.275.996	49.399.275.996	85.240.675.210	85.810.695.612	49.969.296.398	49.969.296.398
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (***)	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	-	1.028.880.000	1.028.880.000	1.028.880.000
Tổng	**157.972.401.996**	**157.972.401.996**	**203.596.951.210**	**126.622.725.612**	**80.998.176.398**	**80.998.176.398**

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay hạn mức số 84.01/2020/378369/HDTD ngày 17 tháng 09 năm 2020. Hạn mức cho vay không vượt quá 34.607.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay 28.607.000.000 đồng và bảo lãnh thanh toán 6.000.000.000 đồng, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay tại hợp đồng 14/2019/378369/HĐTD ngày 05/04/2019. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 141.20/48.05-HMBL ngày 15 tháng 10 năm 2020. Hạn mức cho vay không vượt quá 80.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

(***) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2020/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 12 tháng 02 năm 2020. Hạn mức cho vay không vượt quá 200.000.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương vay là 150.000.000.000 đồng (trong đó: Dư nợ vay và các hình thức cấp tín dụng tương đương vay có tài sản đảm bảo không vượt quá 80.000.000.000 đồng). Thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi..

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	-	3.075.000.000	3.075.000.000	3.075.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4 (*)	1.127.800.000	1.127.800.000	-	295.200.000	1.423.000.000	1.423.000.000
Tổng	**1.127.800.000**	**1.127.800.000**	**-**	**3.370.200.000**	**4.498.000.000**	**4.498.000.000**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercerdes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**50.266.000.000**	**17.655.448.331**	**12.039.702.006**	**79.961.150.337**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.917.012.468	1.917.012.468
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(138.800.000)	(138.800.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(504.644.651)	(504.644.651)
Trả cổ tức	-	-	(5.026.600.000)	(5.026.600.000)
Số dư đầu năm nay	**50.266.000.000**	**17.655.448.331**	**8.290.842.696**	**76.212.291.027**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	1.131.063.483	1.131.063.483
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	409.032.468	(409.032.468)	-
Trả cổ tức (*)	-	-	(1.507.980.000)	(1.507.980.000)
Số dư cuối năm nay	**50.266.000.000**	**18.064.480.799**	**7.504.893.711**	**75.835.374.510**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 61/2020/LG9-NQ ngày 06 tháng 06 năm 2020.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	51.225.809.997	72.982.543.468
Doanh thu hợp đồng xây dựng	88.280.344.037	101.548.138.685
Cộng	**139.506.154.034**	**174.530.682.153**
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1)	**5.669.286.921**	**83.670.885.004**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	45.084.646.218	68.162.071.419
Giá vốn thi công xây dựng	77.383.649.215	90.673.720.913
Cộng	**122.468.295.433**	**158.835.792.332**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.086.682	2.702.457
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	2.375.000.000
Cộng	**2.377.086.682**	**2.377.702.457**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.899.328.331	7.412.594.695
Lãi chậm thanh toán	465.333.422	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(39.753.668)	(312.591.880)
Cộng	**7.324.908.085**	**7.100.002.815**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.726.126.517	2.763.648.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.586.224	402.120.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.164.692.236	1.824.322.280
Chi phí dự phòng	577.337.297	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.001.635	1.755.319.988
Chi phí bằng tiền khác	2.206.621.233	3.567.098.781
Chi phí trợ cấp thôi việc	520.459.880	1.096.003.000
Hoàn nhập dự phòng	(45.380.886)	(25.000.000)
Cộng	**10.532.444.136**	**11.383.513.835**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.824.545.454
Các khoản khác	11.183.000	473.651.636
Cộng	**11.183.000**	**3.298.197.090**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	592.980.357
Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung quy định	170.392.424	170.392.424
Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	86.822.035	-
Chi phí khác	180.498.120	15.014.868
Cộng	**437.712.579**	**778.387.649**

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.131.063.483**	**2.108.885.069**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**(2.204.607.576)**	**(1.611.627.219)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**170.392.424**	**763.372.781**
Phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế	-	592.980.357
Khấu hao vượt định mức	170.392.424	170.392.424
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thu	**2.375.000.000**	**2.375.000.000**
Thu nhập từ nhận cổ tức	2.375.000.000	2.375.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	**(1.073.544.093)**	**497.257.850**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	99.451.570
Thuế TNDN bị truy thu	-	92.421.031
Tổng chi phí thuế TNDN	**-**	**191.872.601**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Licogi - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 17	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	**5.669.286.921**	**83.670.885.004**
Tổng Công ty Licogi - CTCP	5.669.286.921	83.670.885.004

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng	**43.509.266.340**	**56.962.730.661**
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	3.081.350.054	895.750.338
Công ty Cổ phần Licogi 17	-	44.357.867.635
Tổng Công ty Licogi - CTCP	40.427.916.286	11.709.112.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	2.375.000.000	2.375.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Licogi - CTCP	68.833.072.770	62.639.091.642
	68.833.072.770	**62.639.091.642**
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Licogi - CTCP	80.000.000.000	-
	80.000.000.000	**-**
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần LICOGI 9.2	8.767.896.530	8.266.121.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	-	625.000.000
	8.767.896.530	**8.891.121.700**
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Licogi - CTCP	5.719.532.758	4.224.633.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	500.000.000	500.000.000
	6.219.532.758	**4.724.633.482**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương thù lao HĐQT và BGĐ	1.063.827.000	1.428.217.000
Cộng	**1.063.827.000**	**1.428.217.000**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Trần Thị Ngọc Huyền	**Phạm Mạnh Dũng**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 03 năm 2021